



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2024

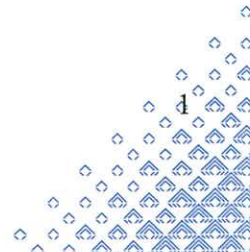
THÁNG 07 NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		646.477.929.265	1.952.862.915.275
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	182.852.641.175	140.727.541.395
Tiền	111		52.502.641.175	46.727.541.395
Các khoản tương đương tiền	112		130.350.000.000	94.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		277.946.575.342	1.723.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		277.946.575.342	1.723.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.363.969.161	60.797.808.095
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30.082.589.012	21.408.154.792
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.614.521.512	5.158.517.332
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	6.666.858.637	34.231.135.971
Hàng tồn kho	140		66.593.780.266	-
Hàng tồn kho	141		66.593.780.266	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		71.720.963.321	28.137.565.785
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68.604.689.658	26.599.963.581
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.969.163.861	1.111.952.104
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.147.109.802	425.650.100



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	200		76.184.813.919.921	70.033.739.172.711
Các khoản phải thu dài hạn	210		264.495.000.000	238.495.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215		260.400.000.000	234.400.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	4.095.000.000	4.095.000.000
Tài sản cố định	220		83.403.945.496	89.971.855.877
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	74.155.331.386	79.533.592.271
<i>Nguyên giá</i>	222		191.044.612.143	190.164.283.764
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(116.889.280.757)	(110.630.691.493)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	9.248.614.110	10.438.263.606
<i>Nguyên giá</i>	228		29.362.833.440	30.402.518.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(20.114.219.330)	(19.964.255.234)
Bất động sản đầu tư	230	V.7	98.923.722.802	105.404.399.206
<i>Nguyên giá</i>	231		259.227.056.200	259.227.056.200
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(160.303.333.398)	(153.822.656.994)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.435.104.000	878.040.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.435.104.000	878.040.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		75.732.847.420.000	69.595.845.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	75.732.847.420.000	69.595.845.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.708.727.623	3.144.877.628
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.708.727.623	3.144.877.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		76.831.291.849.186	71.986.602.087.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.219.402.331.912	1.185.506.910.198
Nợ ngắn hạn	310		1.219.402.331.912	1.185.506.910.198
Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.828.297.193	33.188.675.961
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	320.191.110	16.679.109.917
Phải trả người lao động	314		1.398.543.749	3.592.060.863
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.639.102.857	111.111.111
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.583.668.168	3.203.074.994
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	12.469.495.283	10.118.430.068
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.178.163.033.552	1.118.614.447.284
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		75.611.889.517.274	70.801.095.177.788
Vốn chủ sở hữu	410	V.11	75.611.889.517.274	70.801.095.177.788
Vốn cổ phần	411		63.962.642.700.000	58.147.857.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.962.642.700.000	58.147.857.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		790.996.872.665	790.996.872.665
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.858.249.944.609	8.650.680.888.853
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.694.863.706.940	6.162.848.673.052
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.163.386.237.669	2.487.832.215.801
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		76.831.291.849.186	71.986.602.087.986

Hưng Yên, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc

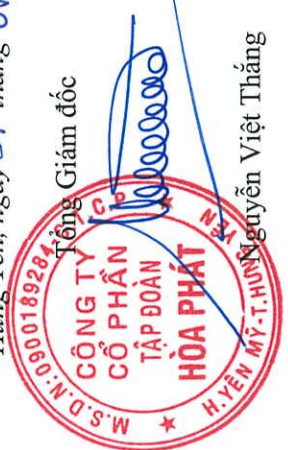


Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2024

Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024		Quý II năm 2023		6 tháng đầu năm 2023		6 tháng đầu năm 2024	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	VI.1		42.496.002.278		44.537.913.746		62.561.626.570		66.031.724.926
02			-		-		-		-
10			42.496.002.278		44.537.913.746		62.561.626.570		66.031.724.926
11	VI.2		34.440.973.979		36.146.754.547		48.605.318.118		50.213.055.482
20			8.055.028.299		8.391.159.199		13.956.308.452		15.818.669.444
21	VI.3		4.160.623.792.143		338.873.776.300		5.107.061.479.938		442.708.306.383
			4.149.443.767.326		231.723.000.000		5.076.280.171.524		231.723.000.000
22	VI.4		-		57.691.116.462		-		130.489.686.956
23			-		53.998.808.764		-		129.874.302.340
26	VI.5		5.046.965.235		61.870.112.580		44.227.832.288		102.100.014.152
30			4.163.631.855.207		227.703.706.457		5.076.789.956.102		225.937.274.719
31			231.818.182		6.635.633		231.819.104		28.935.633
32			477.435.720		11.865		477.435.720		191.841
40			(245.617.538)		6.623.768		(245.616.616)		28.743.792
50			4.163.386.237.669		227.710.330.225		5.076.544.339.486		225.966.018.511
51			-		-		-		-
60			4.163.386.237.669		227.710.330.225		5.076.544.339.486		225.966.018.511

Hưng Yên, ngày 31 tháng 07 năm 2024



Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Diệu Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		5.076.544.339.486	225.966.018.511
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		24.067.156.065	22.207.261.093
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	615.384.616
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.106.829.619.483)	(404.568.458.774)
- Chi phí lãi vay	06		-	129.874.302.340
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(6.218.123.932)	(25.905.492.214)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		545.631.569	57.897.727.982
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(66.593.780.266)	-
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(9.354.672.751)	(5.374.438.528)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(42.568.576.072)	(23.811.222.745)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(131.635.110.456)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.980.955.505)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(206.567.188.732)	(138.049.435.697)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(347.737.665.689)	(266.877.971.658)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.209.858.280)	(22.093.598.958)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(231.818.182)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.354.946.575.342)	(885.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.774.200.000.000	2.630.300.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.437.000.000.000)	(890.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		299.997.580.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.119.092.433.273	3.338.150.766.532
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		389.901.761.469	4.171.357.167.574

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã Thuyết Quý II năm 2024 Quý II năm 2023
số minh VND VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	-	760.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(3.863.153.845.934)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.996.000)	(48.500.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(38.996.000)	(3.103.202.346.283)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	42.125.099.780	801.276.849.633
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	140.727.541.395	139.679.224.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	182.852.641.175	940.956.073.974

Hung Yên, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng
- Đầu tư tài chính

3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1 Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2 Công ty Cổ Phần Sản phẩm Thép Hòa Phát Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 Công ty Cổ Phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%
4 Công ty Cổ phần phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
5 Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam	99,90%	99,90%

• Danh sách các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng

Địa chỉ: Số 171 Trường Chinh, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 643 Điện Biên Phủ, P.25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.**
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(b) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(c) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	989.214.723	597.141.307
Tiền gửi ngân hàng	51.513.426.452	46.130.400.088
Các khoản tương đương tiền	130.350.000.000	94.000.000.000
Cộng	182.852.641.175	140.727.541.395

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
• Công ty CP Gang thép Hòa Phát	58.436.220.000.000	-	53.999.220.000.000	-
• Công ty CP Sản phẩm Thép Hòa Phát	7.499.650.000.000	-	5.499.650.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	2.799.977.420.000	-	3.099.975.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát	5.998.000.000.000	-	5.998.000.000.000	-
• Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát	999.000.000.000	-	999.000.000.000	-
	75.732.847.420.000	-	69.595.845.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	3.765.910.679	-	15.579.911.768	-
Phải thu người lao động	1.925.218	-	962.136.576	-
Phải thu khác	2.899.022.740	-	17.689.087.627	-
Cộng ngắn hạn	6.666.858.637	-	34.231.135.971	-
Phải thu khác – dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.095.000.000	-	4.095.000.000	-
Cộng dài hạn	4.095.000.000	-	4.095.000.000	-

4. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	66.593.780.266	-	-	-
Cộng	66.593.780.266	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
			VND	VND		
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2024	6.884.450.941	5.962.725.845	80.067.351.463	97.249.755.515	190.164.283.764	
- Tặng do mua	-	-	8.888.430.000	2.241.800.000	11.130.230.000	
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(1.197.155.298)	-	(4.023.597.034)	(5.029.149.289)	(10.249.901.621)	
Số dư tại ngày 30/06/2024	5.687.295.643	5.962.725.845	84.932.184.429	94.462.406.226	191.044.612.143	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2024	4.031.040.831	5.065.615.958	46.277.322.365	55.256.712.339	110.630.691.493	
- Khấu hao trong kỳ	334.246.694	122.909.184	5.293.751.652	10.280.147.635	16.031.055.165	
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(723.442.224)	-	(4.023.597.034)	(5.025.426.643)	(9.772.465.901)	
Số dư tại ngày 30/06/2024	3.641.845.301	5.188.525.142	47.547.476.983	60.511.433.331	116.889.280.757	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	2.853.410.110	897.109.887	33.790.029.098	41.993.043.176	79.533.592.271	
Tại ngày 30/06/2024	2.045.450.342	774.200.703	37.384.707.446	33.950.972.895	74.155.331.386	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.755.408.500	27.647.110.340	30.402.518.840
- Tăng do mua	-	818.400.000	818.400.000
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(1.039.685.400)	(1.039.685.400)
- Phân loại lại	-	818.400.000	818.400.000
Số dư tại ngày 30/06/2024	2.755.408.500	26.607.424.940	29.362.833.440
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	19.964.255.234	19.964.255.234
Khấu hao trong kỳ	-	1.216.049.496	1.216.049.496
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(1.039.685.400)	(1.039.685.400)
Phân loại lại	-	(26.400.000)	(26.400.000)
Số dư tại ngày 30/06/2024	-	20.114.219.330	20.114.219.330
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	2.755.408.500	7.682.855.106	10.438.263.606
Tại ngày 30/06/2024	2.755.408.500	6.493.205.610	9.248.614.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2024	259.227.056.200
Số dư ngày 30/06/2024	<u>259.227.056.200</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2024	153.822.656.994
- Khấu hao trong kỳ	6.480.676.404
Số dư ngày 30/06/2024	<u>160.303.333.398</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2024	105.404.399.206
Tại ngày 30/06/2024	<u>98.923.722.802</u>

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	716.568.954	2.247.122.178	181.186.496	3.144.877.628
Tăng trong kỳ	50.077.778	1.615.400.420	-	1.665.478.198
Phân bổ trong kỳ	(96.217.040)	(934.740.165)	(70.670.998)	(1.101.628.203)
Số dư tại ngày 30/06/2024	<u>670.429.692</u>	<u>2.927.782.433</u>	<u>110.515.498</u>	<u>3.708.727.623</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024 VND		30/06/2024 VND	
	Số phải thu	Số phải nộp trừ trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	-	775.329.394	425.650.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.259.495.803	(16.980.955.505)	721.459.702
Thuế thu nhập cá nhân	-	419.614.114	(14.850.153.970)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	7.847.966	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	256.319.147	-
Các loại thuế, phí khác	-	-	7.000.000	-
Cộng	425.650.100	16.679.109.917	15.797.227.473	1.147.109.802
			(32.877.605.982)	320.191.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Phải trả khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	811.266.631	850.262.631
Các khoản phải trả khác	11.658.228.652	9.268.167.437
Cộng	12.469.495.283	10.118.430.068



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	6.162.848.673.052	803.140.822.060	68.325.406.911.382
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.487.832.215.801	-	2.487.832.215.801
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(12.143.949.395)	(12.143.949.395)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	8.650.680.888.853	790.996.872.665	70.801.095.177.788
Tại ngày 01/01/2024	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	8.650.680.888.853	790.996.872.665	70.801.095.177.788
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.076.544.339.486	-	5.076.544.339.486
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.814.785.700.000	(3.211.560.416.270)	(2.603.225.283.730)	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(68.000.000.000)	-	(68.000.000.000)
Phân bổ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(197.750.000.000)	-	(197.750.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	63.962.642.700.000	-	10.858.249.944.609	790.996.872.665	75.611.889.517.274

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHẠT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.396.264.270	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	6.396.264.270	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	6.396.264.270	5.814.785.700
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.496.002.278	44.537.913.746
Cộng	42.496.002.278	44.537.913.746

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	34.440.973.979	36.146.754.547
Cộng	34.440.973.979	36.146.754.547

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.179.982.544	86.526.313.102
Lợi nhuận Công ty con chuyển về	4.149.443.767.326	231.723.000.000
Lãi CLTG đã thực hiện	42.273	20.624.463.198
Cộng	4.160.623.792.143	338.873.776.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Chi phí đi vay	-	53.998.808.764
Lỗ CLTG đã thực hiện	-	-
Lỗ CLTG chưa thực hiện	-	3.692.307.698
Cộng	-	57.691.116.462

5. Thu nhập khác

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	231.818.182	-
Cộng	231.818.182	-

6. Chi phí khác

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư đã thanh lý và xóa sổ	477.435.720	-
Cộng	477.435.720	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	1.186.614.210	7.586.558.238
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.507.933.072	8.436.694.161
Chi phí bằng tiền khác	2.352.417.953	45.846.860.181
Cộng	5.046.965.235	61.870.112.580

VII. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế Công ty **Quý II năm 2024** là 4.163 tỷ đồng, tăng 3.935 tỷ so với cùng kỳ năm 2023 (**Quý II năm 2023** là 227 tỷ đồng) chủ yếu nhờ lợi nhuận công ty con chuyển về tăng 3.918 tỷ đồng.

Hung Yên, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu


Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng


Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng